

Số: /CV-BVTP

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

CÔNG VĂN MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp HCTXN, HCDC, SPCĐ và VTYT tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu Mua sắm HCTXN, HCDC, SPCĐ và VTYT sử dụng cho năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Văn Thanh Huệ
- Chức vụ: Trưởng khoa Dược – VTYT
- Số điện thoại: 0918.610.684
- Địa chỉ email: thanhhue.cyt@gmail.com

3. Thời gian tiếp nhận báo giá : từ 15h30 phút ngày 24 tháng 4 năm 2024 đến trước 17h ngày 09 tháng 5 năm 2024.

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá : Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục cần báo giá: (Có phụ lục đính kèm);

2. Giá hàng hoá, dịch vụ do đơn vị sản xuất, kinh doanh thực hiện.

- Hàng hóa theo báo giá trên mới 100%, nguyên đai kiện, đúng nguồn gốc, xuất xứ, chủng loại, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất.

- Giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT, công vận chuyển, bàn giao tại kho của đơn vị.

- Giá của Hàng hóa nêu trong Báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

3. Địa điểm cung cấp: Các HCXN, HCDC, SPCĐ, VTYT, hàng hóa được giao tại kho vật tư của Khoa Dược Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng : Bệnh viện sẽ hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong vòng 90 kể từ khi nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ thanh toán cần thiết.

6. Các thông tin khác: Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Toàn

PHỤ LỤC

(Đính kèm Công văn mời chào giá số /CV-BVTP ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa)

THÔNG TIN MỜI THẦU

TT	Mã hàng hóa BV	Tên HCTXN, HCDC, SPCD, VTYT theo tiếng việt	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự kiến	Ghi chú
	I	HCTXN ĐI THEO MÁY	.			
	M1	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX	.			
1	M1.1	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học	MI	<ul style="list-style-type: none">- Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy.- Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày- Thành phần: Sodium hypochlorite 5%.- Hộp 50 ml- Tiêu chuẩn ISO 13485	800	
2	M1.2	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	MI	<ul style="list-style-type: none">- Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học.- Bảo quản: ở 1-30 độ C- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày- Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l.- Thùng 20 lít- Tiêu chuẩn ISO 13485	1,800,000	
3	M1.3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	MI	<ul style="list-style-type: none">- Chất kiểm chuẩn.- Bảo quản: từ 2-8 độ C- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày- Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản.- Lọ 1.5 ml- Tiêu chuẩn ISO 13485	12	
4	M1.4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	MI	<ul style="list-style-type: none">- Chất kiểm chuẩn.- Bảo quản: từ 2-8 độ C- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày- Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản.- Lọ 1.5 ml- Tiêu chuẩn ISO 13485	12	
5	M1.5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	MI	<ul style="list-style-type: none">- Chất kiểm chuẩn.- Bảo quản: từ 2-8 độ C- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày- Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản.- Lọ 1.5 ml- Tiêu chuẩn ISO 13485	12	

6	M1.6	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	MI	- Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. - Lọ 500mL - Tiêu chuẩn ISO 13485	40,000	
	M2	2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG SX: NIHON KONDEN				
7	M2.1	Hóa chất dùng để rửa đường dịch	MI	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	130,000	
8	M2.2	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	MI	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	60,000	
9	M2.3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	MI	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	2,900,000	
10	M2.4	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	MI	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22	
11	M2.5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	MI	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	22	
12	M2.6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	MI	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	22	
	M3	3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA COBAS C503. HÃNG SẢN XUẤT ROCHE / THỤY SĨ				
13	M3.1	Thuốc thử xét nghiệm Billirubin toàn phần	Test	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	1,050	

14	M3.2	Thuốc thử xét nghiệm Billirubin trực tiếp	Test	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,000	
15	M3.4	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Test	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	700	
16	M3.5	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Test	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	200	
17	M3.6	Thuốc thử NaCl	MI	NaCl 9 %	4,920	
18	M3.7	Dung dịch rửa acid	MI	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	60,000	
19	M3.8	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	MI	chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ	1,200	
20	M3.9	Đèn halogen	Cái	Đèn halogen	4	
21	M3.10	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	MI	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	60	
22	M3.11	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	MI	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	60	

23	M3.12	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,500	
	M4	4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DxH600 Hãng Beckman Coulter			-	
24	M4.1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	MI	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	420	
25	M4.2	Thuốc thử ly giải xét nghiệm huyết học	MI	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	100,000	
26	M4.3	IVD ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	MI	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	80,000	
27	M4.4	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	MI	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	150,000	
28	M4.5	Dung dịch pha loãng và rửa máy trong xét nghiệm huyết học	MI	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	3,000,000	
29	M4.6	Hóa chất được dùng để giám sát các phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng	MI	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	48	

30	M4.7	Hóa chất xác định các hệ số hiệu chuẩn của các thông số xét nghiệm trên máy phân tích huyết hịc Unicel DxH Coulter	MI	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	2	
	M5	5. MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA Model: AU480 Hsx: Beckman Coulter/ Nhật Bản	.		-	
31	M5.1	Định lượng Triglycerid	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	7,000	
32	M5.2	Định lượng Glucose	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ ≥ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4,000	
33	M5.3	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	MI	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	20	

34	M5.4	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	1,152	
35	M5.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	MI	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	36	
36	M5.6	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	1,152	
37	M5.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	MI	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	8	
38	M5.8	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	464	

39	M5.9	Đo hoạt độ ALT (GPT)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	8,000	
40	M5.10	Đo hoạt độ AST (GOT)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 0,9kU/L; MDH \geq 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	8,000	
41	M5.11	Định lượng Cholesterol toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase \geq 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	5,400	
42	M5.12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK \geq 4.0 kU/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,55%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2,048	

43	M5.13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,03\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,05\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	1,536	
44	M5.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	MI	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	4	
45	M5.15	Dung dịch rửa	MI	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	2,500	
46	M5.16	Định lượng Creatinin	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	16,640	
47	M5.17	Định lượng CRP	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP $< 0,5\%$ w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5,73\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,40\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4,800	
48	M5.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	MI	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	10	
49	M5.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	MI	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	20	

50	M5.20	Định lượng Sắt	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1.000 $\mu\text{g/dL}$); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	240	
51	M5.21	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	90	
52	M5.22	Định lượng Ure	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	9,540	
53	M5.23	Định lượng Acid Uric	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu\text{mol/L}$), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 $\mu\text{mol/L}$); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	2,040	
54	M5.24	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	MI	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	200,000	

55	M5.25	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	120	
56	M5.26	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	120	
57	M5.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 $\mu\text{mol/L}$ (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,03\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,59\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	240	
58	M5.28	Định lượng Bilirubin trực tiếp	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	288	
59	M5.29	Đo hoạt độ Lipase	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu đồng học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,83\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3,68\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	82	

60	M5.30	Định lượng Protein toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	300	
61	M5.31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	2,560	
62	M5.32	Định lượng Amylase	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: Dung dịch đệm HEPES (pH 7,15) 50 mmol/L; Natri chloride 70 mmol/L; Canxi chloride 1 mmol/L; 4,6-ethylidene-G7PNP > 1,4 mmol/L; α-Glucosidase ≥ 4,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 10–1500 U/L (0,2–25,0 μkat/L), Nước tiểu: 10-4800 U/L (0,2–80,0 μkat/L); Bước sóng: 410nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,35%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,34%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	160	
63	M5.33	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60	
64	M5.34	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60	
65	M5.35	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60	
66	M5.36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	MI	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	1,620	
67	M5.37	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	MI	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	2	
68	M5.38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	MI	dải đo: 0.9 - 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX	320	
69	M5.39	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	MI	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	6,000	

70	M5.40	Định lượng HbA1c	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Úc chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	1,014	
71	M5.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	MI	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	10	
72	M5.42	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người $< 0.5\%$; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,63\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 7,89\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	256	
73	M5.43	Định lượng IgG	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; dải đo: 0.75-30 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG phụ thuộc vào IgG trong mẫu	336	
74	M5.44	Định lượng Transferin	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi;	120	
75	M5.45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex $<0.2\%$ w/v	464	
76	M5.46	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	8	

77	M5.47	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	8	
78	M5.48	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	8	
79	M5.49	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu; Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	800	
80	M5.50	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	800	
81	M5.51	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	12,000	
82	M5.52	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	MI	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	32,000	
83	M5.53	Chất chuẩn điện giải mức giữa	MI	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	48,000	
84	M5.54	Dung dịch đệm ISE	MI	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	2	
85	M5.55	Điện cực Sodium	Cái	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2	
86	M5.56	Điện cực Potassium	Cái	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2	
87	M5.57	Điện cực Chloride	Cái	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2	
88	M5.58	Điện cực tham chiếu	Cái	Cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng	24	
	M6	6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN ADVIA 1800. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS/NHẬT			-	

89	M6.1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Test	"68 mL trong lọ đựng 70 mL Bromocresol Green (0,2 mmol/L) Natri azit 0,02%"	2,220	
90	M6.2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL L-Alanine (610 mmol/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 1,2$ kU/L) NaN ₃ (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL α -Ketoglutarate (93 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	45,300	
91	M6.3	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	"R1: 18 mL trong lọ đựng 20 mL α -Glucosidase (≥ 4 kU/L) NaN ₃ (0,09%) R2: 6,2 mL trong lọ đựng 20 mL Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	2,450	
92	M6.4	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Axit L-Aspartic (290 mmol/L) Malate Dehydrogenase (MDH) ($\geq 0,42$ kU/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 0,60$ kU/L) NaN ₃ (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL α -Ketoglutarate (74,4 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	45,300	
93	M6.5	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối đinatri EDTA (50 mmol/L) NaN ₃ (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2:15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giả (theo từng lô) NaN ₃ (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	7,000	
94	M6.6	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (0,2 mol/L) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Axit picric (25 mmol/L)"	48,240	
95	M6.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	MI	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối đinatri EDTA (50 mmol/L) NaN ₃ (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giả (theo từng lô) NaN ₃ (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	12	
96	M6.8	IVD tráng bề mặt cuvet	MI	Axits sorbic kali 0,2%, axits ctric 0,07%, chất hoạt động bề mặt	87,000	
97	M6.9	IVD rửa máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Natri hydroxit 3.6%	164,000	
98	M6.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	MI	"ADVIA Chemistry A1c_E Calibrators: Hemoglobin và hemoglobin glycat hóa từ máu toàn phần của người, ofloxacin với các giá trị hemoglobin A1c đặc hiệu theo lô ADVIA Chemistry A1c_E Blanking Solution: Peroxidase (củ cải ngựa, 50–150 kU/L), ProClin 300 Đề biết giá trị hemoglobin A1c đặc hiệu theo lô, tham khảo bảng Giá trị chất hiệu chuẩn được 14 gán đi kèm với bộ chất hiệu chuẩn."		

99	M6.11	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	"38 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L) Phenol (6,00 mmol/L) Peroxidase (cải ngựa) ($\geq 0,50$ U/mL) Cholesterol Esterase (Vi khuẩn hình que) ($\geq 0,20$ U/mL) Cholesterol oxidase (vi khuẩn) ($\geq 0,10$ U/mL) NaN ₃ (0,09%)"	31,850	
100	M6.12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	"R1: 14 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 6 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	3,208	
101	M6.13	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 6,6 (100 mmol/L) N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (0,7 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 800 U/L) Cholesterol oxidase (Streptomyces E.C.1.1.3.6., 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 300 kU/L) R2:28,6 mL trong lọ đựng 40 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 7,0 (100 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN ₃ (0,05%)"	1,340	
102	M6.14	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Glycylglycine (318 mmol/L) 5-Chloro-2-methyl-3(2H)-isothiazolone với 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (< 0,05%) R2:68 mL trong lọ đựng 70 mL L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (12,13 mmol/L)"	5,400	
103	M6.15	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) NaN ₃ (0,05%) Chất đệm R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) Hexokinase (nguồn vi khuẩn) (> 6,25 U/mL) G6PD (nguồn vi khuẩn) (> 11,25 U/mL) NaN ₃ (0,09%) Chất đệm"	43,560	
104	M6.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	MI	"ADVIA Chemistry HDL/LDL CHOL CAL Đồng khô; hoàn nguyên thành 1,0 mL/lọ Huyết thanh người đồng khô"	3	

105	M6.17	Thuốc thử xét nghiệm Hemoglobin enzyme A1c	Test	"R1:18,35 mL trong 20-mL lọ đựng 10-(Carboxymethylaminocarbonyl)-3,7-bis(dimethylamino)-natri muối phenothiazine (0,000817%) Protease (Vi khuẩn) (< 10 mU/L) Proclin 300 (5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one) NaN3 (< 0,1%) R2:7,36 mL trong 20-mL lọ đựng Peroxidase (Cải ngựa) (50–150 kU/L) Fructosyl peptide oxidase (E. coli, thể tái tổ hợp) (3–9 kU/L) OfloYacin PRE: 19,25 mL trong 20-mL lọ đựng Nitrit natri (> 0,05–< 0,3%) Proclin 300 (5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one) Axit maleic (< 1%)"		
106	M6.18	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Test	"R1: 19,2 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm PIPES, pH 7,0 (50 mmol/L) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline [TOOS] (2,0 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 600 U/L) Cholesterol oxidase (E.C.1.1.3.6. Nocardia, 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 600 kU/L) R2: 8,2 mL trong lọ đựng 20-mL Chất đệm hàng hóa, pH 7,0 (50 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,09%)"	1,504	
107	M6.19	Thuốc rửa đầu dò mức 1	MI	Sodium hydroxide 3.6%	2,000	
108	M6.20	IVD rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Acid Oxalic 3.0%; Acid hydroxyacetic 20.0%; Methyl alcohol 4.8%; PE-G 400 3.0%	3,250	
109	M6.21	IVD rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Nonionic Surfactant	500	
110	M6.22	Cốc đựng mẫu	Chiếc	Chất liệu bằng nhựa, không lẫn tạp chất	2,000	
111	M6.23	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	MI	Huyết thanh bò đông khô; chất phân tích; chất bảo quản	18	
112	M6.24	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 25 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	2,688	

113	M6.25	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L) R2:68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L)"	1,700	
114	M6.26	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Test	"38,0 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L) Peroxidase ($\geq 0,5$ U/mL) Glycerol kinase ($\geq 0,4$ U/mL) Glycerol-3-phosphate oxidase ($\geq 1,5$ U/mL) 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L) Lipase (≥ 10 U/mL) NaN ₃ (0,05%)"	21,480	
115	M6.27	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL NADH ($\geq 0,23$ mmol/L) NaN ₃ (0,09%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Urease ($\geq 7,2$ U/mL) GLDH ($\geq 0,9$ U/mL) α -Ketoglutarate ($> 8,3$ mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	48,240	
116	M6.28	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (TOOS) (7,0 mmol/L) NaN ₃ (0,05%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL 4-Aminophenazone (1,52 mmol/L) Peroxidase (≥ 1000 U/L) Uricase (≥ 200 U/L) NaN ₃ (0,05%)"	16,080	
117	M6.29	Thuốc thử xét nghiệm creatin kinase	Test	"R1: 38 mL trong 40-mL lọ Dung dịch đệm Imidazole (123 mmol/L; pH 6,5) EDTA (2,46 mmol/L) ADP (2,46 mmol/L) AMP (6,14 mmol/L) Diadenosine Pentaphosphate (19 μ mol/L) NADP (2,46 mmol/L) HK (≥ 4000 U/L) G-6-PDH (≥ 2800 U/L) N-Acetylcysteine (24,6 mmol/L) Mg ²⁺ (12,3 mmol/L) NaN ₃ (0,09%) R2: 10 mL trong 20-mL lọ Dung dịch đệm (20 mmol/L; pH 8,8) Glucose (120 mmol/L) Creatine Phosphate (184 mmol/L) EDTA (2,46 mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	3,300	
118	M6.30	Dầu ủ máy	MI	Fluorocarbon không phản ứng	26,100	
119	M6.31	Hóa chất làm mát bóng đen	MI	Alkanol Amin <10% , Benzotriazole <10%	100	
	M7	7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SINH HÓA, MIỄN DỊCH DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SIEMENS - ADVIA 1800; ADVIA CENTUAR CP; DIMENSION EXL 200			-	

120	M7.1	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	MI	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C</p>	130	
121	M7.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	MI	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C</p>	130	

122	M7.3	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
123	M7.4	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
124	M7.5	Hóa chất kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
	M8	8. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS DxI800 - Beckman Coulter	.		-	
125	M8.1	Thuốc thử định lượng hsTnI	Test	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	1,500	
126	M8.2	Chất chuẩn hsTnI	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	9	

127	M8.3	Định lượng AFP	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2,000
128	M8.4	Định lượng AMH	Test	- Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL [0,14–171 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	300
129	M8.5	Định lượng CA 15-3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300
130	M8.6	Định lượng CEA	Test	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,500

131	M8.7	Định lượng Sensitive Estradiol	Test	- Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL [55,1–19.089 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.	300	
132	M8.8	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	14	
133	M8.9	Định lượng Free T4	Test	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	8,000	
134	M8.10	Chất chuẩn Free T4	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	30	

135	M8.11	Định lượng CA 19-9	Test	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300	
136	M8.12	Định lượng hFSH	Test	- Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300	
137	M8.13	Chất chuẩn hFSH	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24	
138	M8.14	Định lượng PSA	Test	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	800	

139	M8.15	Định lượng TSH (3rd IS)	Test	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	8,000	
140	M8.16	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	30	
141	M8.17	Chất chuẩn iPTH	MI	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	14	
142	M8.18	Định lượng CA 125	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300	

143	M8.19	Định lượng PAPP-A	Test	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	300	
144	M8.20	Chất chuẩn PAPP-A	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6	
145	M8.21	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	MI	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	15,000	
146	M8.22	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	MI	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	24	
147	M8.23	Định lượng total β hCG	Test	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	500	
148	M8.24	Định lượng Total T3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	8,000	

149	M8.25	Chất chuẩn Total T3	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	48	
150	M8.26	Định lượng TPO Ab	Test	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	1,000	
151	M8.27	Định lượng Unconjugated Estriol	Test	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	300	
152	M8.28	Dung dịch rửa dòng máy Access 2	MI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	592,800	
153	M8.29	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 7, 18, 35, 74 và 167 ng/mL (18, 45, 88, 185 và 418 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	24	
154	M8.30	Chất chuẩn Folate	MI	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	24	

155	M8.31	Chất hiệu chuẩn Vitamin B12	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	15	
156	M8.32	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	MI	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	15	
157	M8.33	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	4	
158	M8.34	Định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)	Test	- Phạm vi báo cáo: 2-167 ng/mL (5-418 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphataza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300	
159	M8.35	Định lượng BNP	Test	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	300	
160	M8.36	Chất hiệu chuẩn BNP	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	9	

161	M8.37	Định lượng Folate	Test	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	500	
162	M8.38	Định lượng iPTH	Test	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1–371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	300	
163	M8.39	Định lượng PCT	Test	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300	

164	M8.40	Định lượng Vitamin B12	Test	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	500	
165	M8.41	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	4	
166	M8.42	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	4	
167	M8.43	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	4	
168	M8.44	Chất kiểm chứng mức 1; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10	
169	M8.45	Chất kiểm chứng mức 2; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10	
170	M8.46	Chất kiểm chứng mức 3; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10	

171	M8.47	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Cái	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	64,288	
172	M8.48	Chất chuẩn AFP	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	18	
173	M8.49	Chất chuẩn CEA	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	15	
174	M8.50	Định lượng Free T3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300.	800	
175	M8.51	Chất chuẩn Free T3	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300	15	
176	M8.52	Chất chuẩn Hybritech PSA	MI	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	15	

177	M8.53	Định lượng Progesterone	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ	300	
178	M8.54	Chất chuẩn Progesterone	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	17	
179	M8.55	Định lượng Testosterone	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300	
180	M8.56	Chất chuẩn Testosterone	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	15	
181	M8.57	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24	

182	M8.58	Định lượng Total T4	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L]) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dễ được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	200	
183	M8.59	Chất chuẩn Total T4	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24	
184	M8.60	Định lượng Thyroglobulin	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	800	
185	M8.61	Định lượng Thyroglobulin Ab	Test	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	600	
186	M8.62	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	17	

187	M8.63	Chất chuẩn Thyroglobulin	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	12	
188	M8.64	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Galllon	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1	
189	M8.65	Dung dịch rửa máy hàng ngày	MI	- Thành phần: KOH 1-5%	1	
190	M8.66	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30	
191	M8.67	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30	
192	M8.68	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30	
193	M8.69	Dung dịch rửa dòng máy DxI	MI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	80,000	
194	M8.70	Định lượng p2PSA	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	300	
195	M8.71	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	MI	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	15	
196	M8.72	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	MI	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	15	

197	M8.73	Định lượng ferritin	Test	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,000	
198	M8.74	Chất chuẩn Ferritin	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24	
199	M8.75	Chất chuẩn PCT	MI	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	14	
200	M8.76	Dây bơm 2.79MM	Cái	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	5	
201	M8.77	Dây bơm 1.29MM	Cái	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	5	
202	M8.78	Chất chuẩn TPO	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	12	
	M9	9. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP			-	
203	M9.1	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	720	
204	M9.2	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	360	
205	M9.3	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	60,000	
206	M9.4	Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu	MI	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	720	

207	M9.5	Hóa chất Định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	MI	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	192	
208	M9.6	Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định	Cái	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator	100	
209	M9.7	Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT)	MI	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	300	
210	M9.8	Cóng phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cái	Hộp gồm 6 cuộn, mỗi cuộn chứa 220 cuvette	5,280	
211	M9.9	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	MI	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	144	
212	M9.10	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	MI	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	60	
213	M9.11	Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá Thromboplastin từng phần (APTT)	MI	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.7 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.0 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 2.7 CV%	240	
	M10	10. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP			-	
214	M10.1	Dung dịch kiểm tra Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60	
215	M10.2	Hóa chất điện giải	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	27,000	
216	M10.3	Huyết thanh chuẩn Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	90	
217	M10.4	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60	

218	M10.5	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60	
219	M10.6	Nước làm đầy điện cực Na	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60	
220	M10.7	Nước làm đầy điện cực tham chiếu	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60	
221	M10.8	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	180	
	M11	11. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc	.		-	
222	M11.1	Bộ thuốc thử HbA1c	Test	Hóa chất, VT sử dụng cho máy Hba1c: Model: GH-900; Hãng sx: Lifotronic/TQ	6,000	
	M12	12. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN	.		-	
223	M12.1	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	MI	- Hiệu chuẩn máy HbA1c, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Low: 3mL x 3; High: 3mL x 3; Diluent: 10mL x 3) / Hộp - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	96	
224	M12.2	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cái	- Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn E6hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone); tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL - Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp - TCCL: ISO 13485; 9001	4	
225	M12.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	MI	- Xác định lượng (H15HbA1c) trong G13mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (1x250mL+ 1x15ml) / Hộp - Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 1140.6%, Surfactant <= 1.0% - TCCL: ISO 13485, 9001	530	
226	M12.4	Chất rửa 80A	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 4) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	21,600	

227	M12.5	Chất rửa 80B	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001	9,000	
228	M12.6	Chất rửa 80CV	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	10,000	
229	M12.7	Dung dịch rửa tan máu 80H	MI	- Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (2L x 3) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	80,000	
230	M12.8	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng Hba1c	MI	- Chất kiểm chuẩn, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL) / Hộp - Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. - TCCL: ISO 13485	2	
	M13	13. Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N hãng I-Sens/Hàn Quốc			-	
231	M13.1	Test thử đường huyết	Test	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%	7,000	
	M14	14. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson & Johnson Lifescan/Anh			-	
232	M14.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra	Test	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	5,000	

	M15	15. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc	.		-	
233	M15.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	<p>Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). - Trọng lượng: 0.398g 	40,000	
	M16	16. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc	.		-	
234	M16.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	<p>Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC).</p> <p>Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg -Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. -Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg -Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg -Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - pH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg 	40,000	
	M17	17. MÁY XN NƯỚC TIỂU 11 TS LabStrip - 77 Elektronika Kft., Hungary	.		-	

235	M17.1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu Thành phần:muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichlorophenol-indophenol, Glucose oxidase, eroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol	30,000	
	M18	18. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc	.		-	
236	M18.1	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Test	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid) '- Thành phần: + Urobilinogen: 4-Methoxybenzenediazonium 2.9mg + Glucose: Gluco oxidase 430U, peroxidase 200u, potassium iodile 12mg + Bulirubin: sodium nitrite 0.7333mg; 2,4 dichlorobenze 2.3mg, sulfosalicylic acid 25mg + Kentones: Sodium nitroprusside 23.0mg + PH: Methyl red 0,05mg, Bromothymol xanh 0,5mg + Blood: cumene Hydroperoxide 12mg, 0-tolidine 35mg + Specific Gravity: Bromothymol blue 0,5mg, Poly vinyl ether ALT maleic 140mg + Protein: Tetrabromophenol blue 0,34mg + Nitrite: P-arsanillic acid 4,5mg + Leukocyte: amino acid 1,3mg + Ascorbic acid: 2,6 dicioiro indophenol sodium salt 0,8mg	20,000	
	II	HÓA CHẤT DÙNG CHUNG	.		-	
237	HCDC1	Dung dịch Acid acetic	MI	Dung dịch 3%, chai 1000ml	500	
238	HCDC2	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ 30µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750	
239	HCDC3	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ 25 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,250	

240	HCDC4	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/Clavulanic acid nồng độ tiêu chuẩn 20/10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000	
241	HCDC5	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,250	
242	HCDC6	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ tiêu chuẩn 20 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
243	HCDC7	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	150	
244	HCDC8	Thuốc thử dùng cho các thanh định danh vi khuẩn đường ruột	Ống	Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA.	12	
245	HCDC9	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO	150	
246	HCDC10	Thanh định danh CANDIDA	Thanh	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% . Đạt tiêu chuẩn ISO	100	
247	HCDC11	Dầu khoáng để dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	MI	Dầu khoáng dùng với thanh định danh API Đóng gói: 125ml/lọ	500	
248	HCDC12	Thanh định danh API Staph	Thanh	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO	150	
249	HCDC13	Thanh định danh liên cầu	Thanh	Thanh nhựa gồm 20 giếng chứa 20 tính chất sinh vật hóa học dạng hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP để định danh liên cầu theo phương pháp API	250	
250	HCDC14	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ 15µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
251	HCDC15	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ 30µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ tiêu chuẩn 30µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%	1,500	

252	HCDC16	Bacitracin Discs 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,500	
253	HCDC17	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Gam	- Môi trường nuôi cấy không chọn lọc giàu dinh dưỡng có bổ sung máu hoặc huyết thanh - Thành phần (g/l): Bột 'Lab-lemco' 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 - pH: 7.3 ± 0.2 - Bảo quản: 10-30°C	1,000	
254	HCDC18	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GMR	Test	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GMR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	1,000	
255	HCDC19	Bộ nhuộm Gram	MI	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	10	
256	HCDC20	Bộ ống chuẩn McFarland	Ống	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0,5,1,2,3,4,5) có đường kính 17,75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO	24	
257	HCDC21	Bột Cloramin B	Kg	Hàm lượng : Clorine hoạt tính 25% . Dạng bột màu trắng , mùi đặc trưng clo. Đóng túi 1kg/ túi	100	
258	HCDC22	Môi trường thạch nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc Brain Heart Infusion agar	Gam	- Môi trường rắn với hàm lượng dinh dưỡng cao giúp hỗ trợ sự tăng trưởng của nhiều sinh vật khó mọc. - Thành phần (g/l): dịch chiết não dạng rắn 12.5, dịch chiết tim từ bò dạng rắn 5.0, proteose peptone 10.0, glucose 2.0, sodium choride 5.0, disodium phosphate 2.5, agar 10.0- pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10 - 30°C	500	
259	HCDC23	Brilliance UTI Agar	Gam	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI).	1,000	
260	HCDC24	Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
261	HCDC25	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750	
262	HCDC26	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%	1,500	

263	HCDC27	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
264	HCDC28	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
265	HCDC29	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
266	HCDC30	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
267	HCDC31	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
268	HCDC32	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
269	HCDC33	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
270	HCDC34	Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,000
271	HCDC35	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,250

272	HCDC36	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 5 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750	
273	HCDC37	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000	
274	HCDC38	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ 2 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ tiêu chuẩn 2 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000	
275	HCDC39	Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ 10 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750	
276	HCDC40	Cồn tuyệt đối	MI	Dung dịch ethanol , nồng độ 99.9%	15,000	
277	HCDC41	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750	
278	HCDC42	Chủng chuẩn Escherichia coli	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định .Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5	
279	HCDC43	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	5	
280	HCDC44	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
281	HCDC45	Dung dịch Giêm sa mẹ	MI	Bộ nhuộm giêm sa, đóng gói 500ml/hộp, dạng bột khô. Bảo quản nhiệt độ phòng	500	
282	HCDC46	Dung dịch KOH	MI	Tinh thể KOH màu trắng đựng trong lọ nhựa có nắp kín, trọng lượng 500gam/Lọ. Tiêu chuẩn ISO	1,500	

283	HCDC47	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000	
284	HCDC48	Thanh tấm kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500	
285	HCDC49	Thanh tấm kháng sinh Ampicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ampicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	500	
286	HCDC50	Thanh tấm kháng sinh Cefprozidim nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefprozidim nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500	
287	HCDC51	Thanh tấm kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	
288	HCDC52	Thanh tấm kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	500	
289	HCDC53	Thanh tấm kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml, 30 thanh/ hộp	500	
290	HCDC54	Thanh tấm kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	
291	HCDC55	Thanh tấm kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500	
292	HCDC56	Thanh tấm kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	
293	HCDC57	kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp	500	
294	HCDC58	Thanh tấm kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	
295	HCDC59	Thanh tấm kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	500	
296	HCDC60	Thanh tấm kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	
297	HCDC61	Thanh tấm kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500	

298	HCDC62	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ 200µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ tiêu chuẩn 200 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000	
299	HCDC63	Gen bôi trơn	Tuýp	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	65	
300	HCDC64	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500	
301	HCDC65	Dung dịch Glyceron	MI	Dung dịch Glyceron 3% chai 500ml	2,500	
302	HCDC66	Hóa chất định danh vi khuẩn ngoài đường ruột James	Hộp	Hóa chất gồm ống chứa HCl 1N thể tích 5ml ; và 1 ống hóa chất đông khô J2183; hộp 2 ống.	3	
303	HCDC67	Hóa chất thử nghiệm miễn cảm kháng sinh	MI	Chất thử phản ứng chéo nhóm máu. Có hướng dẫn sử dụng kèm theo. Bảo quản nhiệt độ từ 2-8 độ C.	10	
304	HCDC68	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ 10 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000	
305	HCDC69	Khoanh giấy Oxydase	Khoanh	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tâm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO	1,500	
306	HCDC70	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ 5 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
307	HCDC71	Dung dịch Lugol	MI	Dung dịch Lugol 3% chai 500ml	3,000	
308	HCDC72	Môi trường thạch bột nuôi cấy vi khuẩn Macconkey agar	Gam	- Môi trường bột dạng khan MacConkey No. 3 dùng để phát hiện và định lượng vi sinh dạng coliform, bao gồm Escherichia coli, đồng thời phân lập và xác định các loài Salmonella và Shigella trong các mẫu lâm sàng và thực phẩm. - Thành phần (g/l): Peptone 20, Lactose 10, muối mật No. 3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, agar 15.0 - pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10 - 30°C	1,000	
309	HCDC73	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Meropenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	

310	HCDC74	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500	
311	HCDC75	Môi trường nuôi cấy MULLER HILTON AGAR	Gam	Thạch dạng bột khô dùng trong việc pha chế dạng thạch đĩa để nuôi cấy vi khuẩn. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản nhiệt độ phòng	1,000	
312	HCDC76	Thuốc thử NIN dùng cho bộ định danh vi khuẩn liên cầu	MI	Hóa chất phù hợp với thanh định danh vi khuẩn theo phương pháp API gồm ống 5ml chứa Ninhhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	20	
313	HCDC77	Thuốc thử NIT1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu	MI	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO	30	
314	HCDC78	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin nồng độ tiêu chuẩn 300 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500	
315	HCDC79	Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ 5 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
316	HCDC80	Optochin Discs	Khoanh	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Đạt tiêu chuẩn ISO	1,500	
317	HCDC81	Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ 1µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin nồng độ tiêu chuẩn 1 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
318	HCDC82	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ tiêu chuẩn 110 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500	
319	HCDC83	Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ 25 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000	
320	HCDC84	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500	
321	HCDC85	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ 10 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	

322	HCDC86	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500	
323	HCDC87	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5	
324	HCDC88	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chùng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5	
325	HCDC89	Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose Agar	Hộp	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác.	500	
326	HCDC90	Thuốc thử VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	ML	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml D-naphthol. Đạt tiêu chuẩn ISO	150	
327	HCDC91	Khoanh giấy X+V Factor Discs	Khoanh	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	500	
328	HCDC92	Dung dịch Xanh Methylen	MI	Dung dịch Xanh Methylen chai 500ml	500	
329	HCDC93	Dung dịch Xylen	MI	Phạm vi phá hủy : 137-143 độ C; điểm chớp cháy > 22 độ C; Độ acid : 0; KOH/kg; Nồng độ benzen <100 ppm; Mật độ tương đối (15,5CC): 0,87+-0,005kg/dm ³	500	
330	HCDC94	Hóa chất định danh Zn	Gam	Bột kẽm, hoá chất đi kèm dùng cho định danh	20	
331	HCDC95	Thuốc thử ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	MI	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO	240	
332	HCDC96	Thuốc thử ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	MI	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	150	
333	HCDC97	Chai cấy máu	Chai	Chai cấy máu hai pha được cấu tạo là chai bằng nhựa Pet với hai phần: •Phần trên là pha đặc với môi trường là BHI agar. •Phần dưới là BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông và ngăn hoạt động bổ thể cũng như một số kháng sinh. Phía trên chai là nắp vặn bằng nhựa màu đỏ để mở nắp chai cấy máu để cấy truyền khi đã có dấu hiệu vi khuẩn mọc trong pha lỏng hay trên bề mặt pha đặc. Phía trên nắp vặn là nút bằng cao su trung tính để chọc kim tiêm cấy máu vào chai. Ngoài cùng là nắp che bằng nhựa màu xanh lá để bảo vệ phần nút cao su và nắp vặn;	50	

334	HCDC98	Bộ cấy máu thủ công	Chai	<p>Cho phép phát hiện một dải rộng các vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí, vi hiếu khí chỉ trong một chai cấy</p> <p>- Chức năng: + Hiệu quả cao chỉ với lượng mẫu nhỏ + Một môi trường duy nhất + Có thiết bị chỉ thị dương tính được tích hợp + Không cần sử dụng kim để thu mẫu cấy chuyên + Có thể phục hồi cả vi sinh vật trong dịch cơ thể</p> <p>- Dễ dàng sử dụng - Đóng gói: 20 chai và 20 thiết bị chỉ thị dương tính</p>	50	
III		SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN	.		-	
335	SPCĐ1	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	Test	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người,</p> <p>- Kết quả thể hiện thành dải rõ ràng</p> <p>Độ nhạy: Rotavirus 99.3% ,Adenovirus 97% so với RT-PCR</p> <p>Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5% ,Adenovirus 100%.so với RT-PCR</p> <p>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO, CE</p>	50	
336	SPCĐ2	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Test	<p>Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm týp A và týp B.</p> <p>- Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR</p> <p>- Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR</p> <p>- Kit thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p> <p>- Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV.</p> <p>- Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10³ TCID₅₀/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10³ TCID₅₀/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 10³ TCID₅₀/mL với Cúm B (Đài Loan).</p> <p>Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold</p>	700	

337	SPCĐ3	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Test	<p>Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis.</p> <p>- Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới</p> <p>- Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml</p> <p>- Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08%</p> <p>Thành phần kit thử:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 μg/ml; Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. <p>- Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....</p>	50
338	SPCĐ4	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test	<p>Định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp.</p> <p>- Độ nhạy tương quan: 100%,</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%,</p> <p>- Độ chính xác tương quan: 99.8%.</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HBV, Dengue, HIV, RF, Chlamydia, TB, H. pylori.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất đo với nồng độ tương ứng sau đây: Bilirubin 20 mg/dL, Creatinine 442 μmol/L, Glucose 55 mmol/L</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút</p>	150
339	SPCĐ5	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	Test	<p>Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai. Tiêu chuẩn ISO 13485</p>	100
340	SPCĐ6	Test nhanh chẩn đoán Heroin/Morphine	Test	<p>Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị điểm cắt là 300ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Một thanh thử gồm: Cộng hợp vàng (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng morphin – keo vàng (0,47μl), Vạch thử (thành phần chính): cộng hợp Morphine –BSA (0,31μg), Vạch chứng (thành phần chính): immunoglobulin dê kháng chuột (0,52μg). Được bộ y tế cấp Visa lưu hành Tiêu chuẩn ISO 13485</p>	800

341	SPCĐ7	Test thử chất gây nghiện 4 trong 1	<p>Test</p> <p>Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA</p> <p>1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Nifedipine, Uric acid</p>	7,200	
342	SPCĐ8	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Test</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. 	2,500	

343	SPCD9	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (0,625 ± 0,125 µg); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (0,5±0,1µg); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. - Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV 	1,000	
344	SPCD10	Test nhanh chẩn đoán lao	<p>;- Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 1; - Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 2; - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà.K23 	150	
345	SPCD11	Test nhanh chẩn đoán sốt rét chùng P.f/P.v	<p>Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µ). Độ nhạy: 99,7% (P.f), 95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99,5%. Độ nhạy phát hiện Pf với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl là 100%. Độ nhạy phát hiện Pv với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl lớn hơn 98%. Bảo quản 1-40°C. Thời gian đọc kết quả: 15 phút (tối đa là 30 phút sau khi nhỏ dung môi). Tiêu chuẩn ISO 13485; CE; WHO</p>	30	

346	SPCĐ12	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	<p>Test</p> <p>phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml <p>Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng</p>	200	
347	SPCĐ13	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	<p>Test</p> <p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR.</p> <p>Đọc kết quả trong 15-20 phút.</p> <p>Không cần dung dịch pha loãng.</p> <p>4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax.</p> <p>Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</p> <p>Giới hạn phát hiện các serotype DENV:</p> <p>Type 1: 1.95x10^{1.375} TCID50/ml</p> <p>Type 2: 1.95x10^{2.25} TCID50 /ml (910), 3.13x10^{5.125} TCID50/ml (NGC-2)</p> <p>Type 3: 6.25x10^{6.875} TCID50 /ml (S#25), 1.56x10² TCID50 /ml (H87)</p> <p>Type 4: 1.56x10¹ TCID 50 /ml (814669), 1.95x10^{0.75} TCID50 /ml (480)</p> <p>Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát</p> <p>Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE</p>	300	

348	SPCD14	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	<p>Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.11\text{IU/ml}$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p> <p>Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại Nhật Bản.</p>	2,000	
349	SPCD15	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer).</p> <p>Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại $55 \pm 10^\circ\text{C}$. Độ chính xác 100%. Bảo quản: $2-40^\circ\text{C}$. Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút</p> <p>Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV; HIV, HCV</p> <p>Hàm lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: $0,75 \pm 0,15\mu\text{g}$ - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: $0,6 \pm 0,12\mu\text{g}$ - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: $0,08 \pm 0,16\mu\text{g}$ - IgY gà- gắn keo vàng: $0,015 \pm 0,003\mu\text{g}$ 	1,000	
350	SPCD16	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test	<p>Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG chuột.</p>	180	

351	SPCD17	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I/II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	1,800	
352	SPCD18	Test thử thai HCG	Test	<p>Định tính phát hiện thai sớm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100% <p>Que thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG (cộng hợp hCG Ab). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng hCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản nhiệt độ thường 	300	
353	SPCD19	Yếu tố tìm RH trong máu	Bộ	<p>Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485</p>	2	
354	SPCD20	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Test	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên H.Pylori trong mẫu phân người. Độ nhạy: 98,4%, Độ đặc hiệu: 100%. Không cho phản ứng chéo với các vi sinh vật khác (E. Coli; Rotavirus; <i>Chlamydia trachomatis</i>; <i>Salmonella choleraesuis</i>; <i>Hemophilus influenzae</i>; <i>Streptococcus</i> nhóm B, C; <i>Staphylococcus aureus</i>). Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.</p> <p>TCCL : CE, ISO</p>	350	
355	SPCD21	Dầu soi kính hiển vi	MI	Dầu soi kính hiển vi	2,000	

356	SPCD22	Môi trường nuôi cấy	Test	Môi trường để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> trong mảnh sinh thiết dạ dày. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C.	2,000	
	IV	VẬT TƯ Y TẾ	.	.	-	
357	VT1	Băng dính nylon	Cuộn	Kích thước 1,2cmx2,5m. Chất liệu bằng nylon trắng trong, 1 mặt được phủ 1 lớp keo dính, có lõi làm bằng nhựa cứng rỗng .	4,000	
358	VT2	Bông y tế	Kg	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt, đóng gói 1Kg/gói	600	
359	VT3	Cassette Laureate	Cái	Cassette dùng cho máy mô phaco Laureate.	30	
360	VT4	Clip kẹp mạch máu	Cái	- Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 10 mm. - Chiều dài chân clip ngoài: 9.50 mm. Độ dày chân clip: 0.83 mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1.1 mm, khi mở: 7.50 mm - Có các răng nhọn - gập góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động	30	
361	VT5	Chất hàn răng	Nhộng	Chất hàn composite dạng đặc/ lỏng.	100	
362	VT6	Chỉ khâu không tiêu 10-0	Cái	Chỉ khâu phẫu thuật mắt liền kim số 10/0, có 2 kim Chỉ không tiêu. Đường kính 0,15mm; Chiều dài chỉ ≥ 30cm; Chiều dài kim 6,0mm; 3/8 đường tròn. Đóng gói vô trùng	70	
363	VT7	Chỉ khâu tự tiêu số 1	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén . Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	120	
364	VT8	Chỉ khâu tự tiêu số 2	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	120	

365	VT9	Chỉ khâu tự tiêu số 3	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	140	
366	VT10	Chỉ khâu tự tiêu số 4	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	120	
367	VT11	Chỉ khâu tự tiêu số 5	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	140	
368	VT12	Chỉ khâu tự tiêu số 6	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer hoặc tương đương, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	120	
369	VT13	Chỉ Nylon số 1/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 1 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 50,33N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 30mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.	48	

370	VT14	Chỉ Nylon số 2/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 2/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 31,39N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.	90	
371	VT15	Chỉ Nylon số 4/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 4/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 9,81N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.	480	
372	VT16	Chỉ Nylon số 5/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 5/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 6,67N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 16mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.	360	
373	VT17	Chỉ Nylon số 6/0	Lá	Chỉ không tiêu liền kim tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamid 6 số 6/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8, dài 12mm, kim làm từ thép không gỉ được phủ silicon. Đóng gói vô trùng	360	
374	VT18	Chỉ Nylon số 7/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, M05E13 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	280	
375	VT19	Chỉ Prolene 2/0	Lá	Chỉ phẫu thuật hàng chính hãng Ethicon Prolene 2-0 các mã loại một kim, hai kim; kim tròn, kim tam giác.	24	
376	VT20	Chỉ Vicryl 2/0	Lá	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid), số 2/0, dài 70cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đồng trùng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat, Lực căng kéo nút thắt: 38,84N. Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiệt trùng bằng E.O. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.	36	
377	VT21	Chỉ Vicryl 6/0	Lá	Chỉ Vicryl tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 + vô bao polyglactin 370 số 6.0, kim tròn đầu tròn 13mm 1/2 vòng tròn, chỉ dài 45cm.	24	
378	VT22	Dao 15 độ	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không ri. Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	50	

379	VT23	Dao mổ phaco 2,2-3,2	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không ri. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2-3.2mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	50	
380	VT24	Dây dẫn đường dùng đặt ống thông niệu quản/Sonde JJ	Cái	Ống thông (sonde) niệu quản JJ bằng polyurethane. Được chia vạch cm và đánh dấu, cân quang, đầu mở. Chiều dài 26cm. Các cỡ stent gồm 4.8/6/7/8Fr. Kèm dụng cụ dẫn đường (introducer) bằng polyurethane trong suốt dài 45cm. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC Lưu 12 tháng	4	
381	VT25	Dây dẫn đường phủ Hydrophilic, kích thước 0.035" x 150cm	Cái	- Dây dẫn được làm từ nitinol phủ Hydrophilic - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13487	4	
382	VT26	Dây dẫn đường phủ PTFE, kích thước 0.035" x 150cm	Cái	- Dây dẫn được làm từ thép không gỉ phủ PTFE - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13486	4	
383	VT27	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	Cái	Chất liệu PVC y tế. Dân lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.	100	
384	VT28	Dây garo	Cái	Chất liệu bằng vải bọc chun, có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần ga ro để dán dây.	50	
385	VT29	Dây thở oxy ECO sơ sinh, trẻ em, người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2m lồng ống dẫn được thiết kế có rãnh chống gãy gập, được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Không chứa độc tố DEHP.	300	
386	VT30	Dây thở oxy người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	300	
387	VT31	Dịch nhày phẫu thuật	Ống	Thành phần Hydromellose Ophthalmic solution 2%: - Nồng độ: 20mg/ml (2%) - Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons - Độ nhớt đạt được ở 27 độ C: 3000-4500cps - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm/kg - PH: 6,0-7,8 Thể tích: 2ml	70	
388	VT32	Dung dịch cồn rửa tay khử khuẩn	MI	75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	500,000	
389	VT33	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ.	Lít	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	90	

390	VT34	Dung dịch sát khuẩn không gây hiện tượng ăn mòn dụng cụ	Lít	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử).	100	
391	VT35	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	Lít	70%kl/tt Ethanol Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	15	
392	VT36	Đầu côn vàng	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. 200ul	7,000	
393	VT37	Đầu côn xanh	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dùng trong y tế. 1000ul	7,000	
394	VT38	Đầu lấy cao răng	Cái	Đầu lấy cao răng. Chất liệu thép không rỉ	2	
395	VT39	Đĩa Petri nhựa Ø 90	Cái	Chất liệu nhựa PS trong suốt. Đường kính 90mm. Chiều cao 15mm. Tiệt trùng bằng tia Gamma	5,000	
396	VT40	Đinh kirschner các cỡ	Cái	Phi (1.5; 1.8; 2.0) x 250mm	50	
397	VT41	Đinh nội tuỷ xương chày	Cái	Làm bằng thép không gỉ, có chốt F 8; F9; F10.	3	
398	VT43	Gạc Phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Tiệt trùng bằng khí EO; Không có hóa chất tẩy trắng; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA của Hoa Kỳ;CE, chứng nhận GMP, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT, CFS.	2,500	
399	VT44	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 x 8 lớp	Miếng	Kích thước: 30cmx40cmx8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Trọng lượng 25g-30g/m ² . Mật độ 20x18 ±2 sợi / inch. Tri số sợi 32CD. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA của Hoa Kỳ;CE, chứng nhận GMP, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT, CFS	1,200	
400	VT46	Giấy in điện tim 6 cần dạng tập	Tập	Kích thước 110mm * 140mm * 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Koden - Dạng tập. Có bao bì bảo vệ.	700	
401	VT47	Giấy in kết quả nội soi màu UPC-21S	Tờ	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony UP-25MD, UP-D25MD, UP-20MD. Dung lượng: 240 tờ (80 tờ * 3 xấp + 03 ribbon mực). Kích thước 100 x 90 mm Quy cách đóng gói: 240 tờ/hộp	6,000	
402	VT48	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học	Cuộn	Kích thước 50mm*30m*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt	600	

403	VT49	Giấy in siêu âm	Cuộn	- Kích cỡ: 110mm x 20m - Số lượng bản in: 215 bản - Đóng gói: 01 cuộn/túi, 10 cuộn/ hộp, 10 hộp/ thùng Tiêu chuẩn ISO 9001	800	
404	VT50	Hộp an Toàn	Cái	Hộp an toàn, dung tích 5 lít, màu vàng, được tráng PE cả mặt trong và mặt ngoài , phân loại A trang thiết bị Y tế	800	
405	VT52	Kim chọc dò và gây tê tủy sống các cỡ	Cái	1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Đường kính ngoài của kim ngoài từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23 mm 3. Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm 4. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn 5. Tiệt trùng EO 6. Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản 7. Mã code theo màu sắc để chọn lựa 8. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	400	
406	VT53	Kim hai cánh bướm các cỡ	Cái	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 7864:2016 (của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015	5,000	
407	VT54	Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng	Cái	Phù hợp với kênh dây soi 2.8mm Chiều dài kim ≥ 180 cm, độ mở miệng kim ≥ 90 độ Thân kim bằng thép không gỉ, không vô bọc Tay cầm bằng nhựa được nối với đầu kim bằng dây kéo thép Đóng gói vô trùng 1 cái/túi	70	
408	VT55	Kim tiêm nha khoa	Cái	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. 27G: Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 30G: Đường kính ngoài của kim 0.31-0.325 mm. Đường kính trong của kim 0.140 mm. Chiều dài mặt vát 1.3-1.7 mm 3. Kháng lực xuyên da ≤ 55 gf (27G); ≤ 50 gf (30G) 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát 5. Mã màu sắc để chọn lựa 6. Tiệt trùng EO/ EOG 7. Đạt ISO 13485, CE	4,000	

409	VT56	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	Cái	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	6,000	
410	VT57	Khóa 3 ngã có dây nối	Cái	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chắc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hờ, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh - Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về độ vô khuẩn ISO 11737-2:2018, Hàm lượng chất gây sốt đạt tiêu chuẩn ISO 10993-7:2008 (của đơn vị thứ 3)	40	
411	VT58	Lam kính	Cái	- Chất Liệu: Làm bằng thủy tinh trong suốt - Kích thước: 25,4 x 76,2mm, độ dày 1,0 - 1,2mm - Chứng chỉ chất lượng: FSC 2021YB0107J - Đóng gói: Bằng túi nhựa PE hút chân không kín khí không mốc, hộp 72 cái/ hộp, 50 hộp/ kiện	5,000	
412	VT59	Lamen 22x22mm	Cái	Bằng Thủy tinh đặc biệt tiêu chuẩn , dùng để soi bệnh phẩm qua kính hiển vi, không xước, không mốc truyền quang trung tính. Kích thước 22x40mm; 24x50mm	4,000	
413	VT60	Lọ đựng mẫu xét nghiệm	Cái	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	3,000	
414	VT61	Lưỡi dao mổ tiệt trùng	Cái	Lưỡi dao mổ tiệt trùng số 11. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 20, 21, lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...Sử dụng một lần.	3,000	
415	VT62	Mask thở oxy kèm dây dẫn	Cái	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2100 mm, lòng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	150	

416	VT63	Mặt nạ thở Oxy bộ khí dung	Cái	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2100\text{mm}$, lòng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	50	
417	VT64	Miếng dán mi	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> Băng dính trong suốt dùng trong cố định các loại catheter - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng. - Có viền giấy bo tròn tráng Silicon - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng - Đặc tính: Kháng vi khuẩn/virut với đường kính $>27\text{nm}$ (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da, thông thoáng, co giãn theo chuyển động của da, hạn chế kích ứng da - Kích cỡ: 6 x 7 cm - Đóng gói tiệt khuẩn riêng từng miếng 	80	
418	VT65	Mỏ vịt khám phụ khoa dùng một lần	Cái	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	400	
419	VT66	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Cái	Gạc không dệt không hút nước, tiệt trùng	2,500	
420	VT67	Nẹp cằm hàm dưới	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Độ dài: 13-28mm dày 1.0mm dùng vít 2.0, chất liệu titanium (Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống mỏi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống oxy hoá khử. Dẫn điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường.), 5 lỗ thẳng . 	10	
421	VT68	Nẹp khoá tái tạo các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp khoá mắt xích được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, dùng kết hợp vít khoá 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136 	4	
422	VT69	Nẹp khoá xương đòn chữ S trái, phải các cỡ	Cái	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp khoá xương đòn trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 14mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-118mm, kết hợp vít khoá 3.5mm, vít khoá xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136 	20	

423	VT70	Nep Mini bàn ngón tay, ngón chân 6 lỗ	Cái	Chất liệu: Bàng thép không gỉ.	5	
424	VT71	Nong ống tuý	Cái	Chất liệu thép không gỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.	300	
425	VT72	Nước Oxy già 3%	MI	3% Hydrogen Peroxide.	30,000	
426	VT73	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Cái	- Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương - Không DEHP, có bóng áo suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn) - Đường cán quang chạy dọc theo thân ống - Khử trùng khí EO - Kích thước: - 3.0#: ID 3.0 - OD 4.2 mm; - 3.5#: ID 3.5 - OD 4.9 mm; - 4.0#: ID 4.0 - OD 5.5 mm ; - 4.5#: ID 4.5 - OD 6.2 mm; - 5.0#: ID 5.0 - OD 6.8 mm ; - 5.5#: ID 5.5 - OD 7.5 mm; - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm ; - 6.5#: ID 6.5 - OD 8.8 mm; - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm ; - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm; - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm ; - 8.5#: ID 8.5 - OD 11.3 mm; - 9.0#: ID 9.0 - OD 12.0 mm;	400	
427	VT74	Ống máu lắng chân không	Cái	cống hút mẫu	4,000	
428	VT75	Ống nghiệm Natricitrat cao su	Ống	- Thể tích lấy máu: 2ml - Thể tích ống: 5ml - Hóa chất bên trong: Natri citrat 3,8% - Có vạch thể tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại	4,000	
429	VT76	Ống nghiệm Natricitrat nắp nhựa	Ống	Ống nghiệm nhựa được sản xuất từ nhựa Polypropylen..Thể tích ống 5ml, Hóa chất bên trong Natri citrat 3,8%, có vạch thể tích trên thân ống, ống nắp nhựa	4,000	
430	VT77	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ (Ống nghiệm thủy tinh 16mm x 100mm)	Ống	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm)	4,000	
431	VT78	Ống nghiệm Serum	Ống	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại: từ 1.0ml đến 5ml. - Bên trong được tráng hóa chất chống đông. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa	30,000	
432	VT79	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	Thông tiểu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	1,000	
433	VT80	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch;. Được thiết kế các lớp đệm từ vùng mật độ thấp đến vùng mật độ cao; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	20,000	
434	VT81	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch;. Được thiết kế các lớp đệm từ vùng mật độ thấp đến vùng mật độ cao; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	12,000	

435	VT82	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	.Phim Laser TRIMAX TXE được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. - Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%R. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Tương thích, phù hợp với hệ thống máy in phim Trimax - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC (mỹ), FSC (pháp)	13,000	
436	VT83	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	.Phim Laser TRIMAX TXE được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. - Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%R. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Tương thích, phù hợp với hệ thống máy in phim Trimax - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC (mỹ), FSC (pháp)	24,000	
437	VT84	Phim XQ khô 14x17inch	Tờ	.Phim Laser TRIMAX TXE được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. - Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%R. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Tương thích, phù hợp với hệ thống máy in phim Trimax - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC (mỹ), FSC (pháp)	6,000	
438	VT85	Phim X-quang y tế (phim nha khoa)	Tờ	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.	600	
439	VT86	Que đũa lưỡi gỗ	Cái	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	4,000	
440	VT87	Rọ lấy sỏi, chất liệu nitinol các cỡ	Cái	*Rọ lấy sỏi chất liệu Nitinol * có 2 loại: có đầu hoặc không đầu *Các cỡ: 3FR; 4FR *Tổng chiều dài: 90cm, chiều dài rọ 28-28.5mm, đường kính rọ 16-17mm *Loại rọ: Helical. * tiết trùng bằng EO. *Tay cầm có thể tháo rời	4	
441	VT88	Rũa ống tuỷ	Cái	Chất liệu thép không rỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 08,10,15,20,25,30,35,40... 140	300	

442	VT89	Tăm bông vô trùng lấy mẫu	Cái	Chất liệu cán bằng nhựa ABS, đầu bông nylon flocced. Đóng gói túi riêng biệt. Tiệt trùng.	6,000	
443	VT90	Túi camera	Cái	hành phần: Ống nylon: 18cm x 230cm; túi nylon 9cm x 14cm	500	
444	VT91	Thông tiêu 3 nhánh	Cái	Thông tiêu 3 nhánh Rusch Gold làm bằng cao su thiên nhiên, được phủ silicon cho mềm mại, màu vàng. Chiều dài 40cm, 2 mắt đối diện, van cứng và van khóa nổi xy lạnh. Các cỡ từ 18/20/22/24/26Fr với thể tích bóng 30-50ml. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC	100	
445	VT92	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Hydrophilic Acrylic ngâm nước 26%. Lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic. - Lọc tia UV. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical) =118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.374 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Dây diop từ -20 D đến +60 D. - Vết mổ nhỏ 2,2 mm. Kính được đính kèm cartridge và Injector - Tiêu chuẩn ISO, CE	40	
446	VT93	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, hai tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng lọc ánh sáng xanh - Thiết kế phi cầu mặt trước. Càng chữ C. Góc càng 0°. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic.. Lọc tia UV. - Đường kính optic 6mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical) =118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng PACD : 5.50 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Thiết kế kính theo công nghệ nhiễu xạ và khúc xạ. Công suất cộng thêm 3.5D cho thị lực nhìn gần. - Dây diop từ +10 D đến +30 D. - Vết mổ nhỏ 2,2 mm. - Kính đi kèm cartridge và injector - Tiêu chuẩn ISO, CE	5	
447	VT94	Trâm gai	Cái	Có các màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá cây, đen tương ứng với các số 01,02,03,04,05,06 . Chất liệu thép không rỉ	500	
448	VT95	Trâm trơn	Cái	Chất liệu thép không rỉ. Có các số 0,1,2,3.	500	
449	VT96	Vít khóa titan đường kính 3.5 mm các cỡ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.	32	

450	VT97	Vít khóa titan 08 Cái/Bộ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.	160	
451	VT98	Vít phi 2.0 x 10 mm	Cái	Chất liệu: Bằng thép không gỉ.	50	
452	VT99	Vít titan hàm-mặt tự tạo ren	Cái	Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống môi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống oxy hoá khử. Đẳng điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường, Ø 2.0 x 8,10,12mm.	50	
453	VT100	Vôi Soda	Chai	Dạng hạt. Hấp thụ cacbon dioxyd > 20%.	20	
454	VT101	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	Cái	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể mềm đơn tiêu , một mảnh, lọc tia cực tím. - Càng chữ C điều chỉnh góc O độ. Chất liệu Acrylic ngâm nước. - Hàm lượng nước: 24,5 - 27,5% - Vật liệu của kính không gây ra hiện tượng phản quang. - Thiết kế thấu kính lồi, phi cầu đôi. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài 13mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.458. Độ sâu tiền phòng: 5.40mm Giá trị MTF: $\geq 0,43$. - Hằng số A (SRK II: 118,6; SRK/T: 118.4) - Hằng số phẫu thuật 1,68 mm. - Dải công suất từ 0.0D đến 30.0D, bước nhảy 0.5D, (có thể đặt hàng các công suất với bước 0.25D) - Chỉ số Abbe $58,4 \pm 0,1$ tại 20 độ C; $57,7 \pm 0,2$ tại 35 độ C. - Kích thước vết mổ: 2.2mm - Đóng gói: vô khuẩn, đóng gói ướt trong giá đỡ, hộp chứa và đặt trong khay PP - Có cartridge đính kèm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. 	40	
455	VT102	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, trong suốt, 1 mảnh, càng chữ C. 2. Chất liệu Acrylic không ngâm nước, Lọc tia UV 3. Thiết kế 3 điểm cố định 4. Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói 5. Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm 6. Góc càng 0 độ 7. Dải Diop +6D đến +30D, bước nhảy 0.5D 8. Chỉ số ABBE =55 9. Chỉ số khúc xạ 1.47 10. Dùng kèm Injector kiểu xoay. 11. Vết mổ 2.2mm 	20	
456	VT103	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Cái	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C 2. Tăng cường tầm nhìn trung gian 3. Chất liệu Acrylic không ngâm nước, lọc tia UV Thuộc nhóm bao Trypan Blue 0.007% 	10	
457	VT104	Dung dịch nhuộm bao dùm trong nhãn khoa	Lọ	<ul style="list-style-type: none"> - Lọ 1ml. Dung dịch màu xanh chứa trong lọ thủy tinh, tiệt trùng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 	40	

Tổng cộng: 457 khoản				
-----------------------------	--	--	--	--